

## CHI KỶ VĨ - *MNESITHEA* Kunth (HỌ CỎ - POACEAE Barnh) Ở VIỆT NAM

TRẦN THỊ PHƯƠNG ANH, VŨ TIẾN CHÍNH

*Viện Sinh thái và Tài nguyên sinh vật*

Chi Kỳ vĩ - *Mnesithea* Kunth thuộc tông Andropogoneae, họ Cỏ - Poaceae trên thế giới có khoảng hơn 40 loài, phân bố ở vùng nhiệt đới. Ở Việt Nam chi này trước đây chỉ được ghi nhận có 2 loài: *Mnesithea mollicoma* (Hance) A. Camus và *Mnesithea laevis* (Retz.) Kunth. Trong những nghiên cứu gần đây, danh pháp và số lượng loài trong chi và một số chi có liên quan ở Việt Nam đã có nhiều thay đổi. Bài báo này giới thiệu 4 loài trong chi Kỳ vĩ - *Mnesithea*, một số thay đổi về danh pháp và thứ bổ sung *Mnesithea striata* var. *pubescens* cho hệ thực vật Việt Nam

### I. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đối tượng nghiên cứu là các loài trong chi Kỳ vĩ - *Mnesithea* Kunth. ở Việt Nam. Phương pháp nghiên cứu so sánh hình thái được sử dụng kết hợp với tham khảo các tài liệu chuyên khảo trong và ngoài nước các đặc điểm hình thái các loài được quan sát trên kính lúp có độ phóng đại lớn.

### II. KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### MNESITHEA Kunth – KỶ VĨ

Kunth, 1829. Révis. Gramin. 1: 153; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 642.

- *COELORACHIS* Brongn. 1929 [1931]. Voy. Monde 2: 64, f. 14.

Cỏ hàng năm, hiếm khi 1 năm. Thân mập, thành bụi, thường phân nhánh. Lưỡi ngắn, dạng màng; phiến lá hình đũa, dẹt. Cụm hoa dạng bông, thường ở nách lá và hợp lại trong lá bắc của chùy phức, hiếm khi ở tận cùng. Bông hình trụ hay dẹt, dễ gãy, có đốt ngang, lóng nhánh hình chùy hay hình quả lê, gốc cụt có mấu ở giữa. Bông chét thành đôi, 1 bông không cuống, 1 bông có cuống hay thành cụm 3 bông gồm 2 bông không cuống và 1 bông có cuống. Bông không cuống thường dẹt hay nằm trong hốc của nhánh, thường dài hơn lóng. Mày dưới dạng giấy đến dạng da, hơi dẹt, mượt hay có vân, mép 2 sóng, sóng có cánh ít nhất ở đỉnh; hoa dưới rộng, không có hay có mày hoa trong nhỏ; hoa trên có mày hoa ngoài có mũi. Bông chét có cuống đa dạng từ rất phát triển, tiêu giảm hay không có; cuống thuần dạng chùy hay dạng lá, rời hay hợp một phần đến hợp toàn bộ với lóng của nhánh.

**Typus:** *Mnesithea laevis* (Retz.) Kunth.

Chi *Mnesithea* được phân biệt với các chi khác trong tông bởi hoa dưới của bông chét không cuống rộng, bông chét không cuống không hình cầu, nằm trên một mặt của trục, cuống bông chét có thể hợp với trục, bông chét không cuống thường thành đôi Tuy nhiên việc xác định các chi gần gũi với *Mnesithea* và có bao nhiêu loài thuộc các chi đó vẫn còn có nhiều tranh cãi

Ở Việt Nam có một số thay đổi về số lượng loài và danh pháp của chi *Mnesithea* và các chi lân cận như: Chi *Coelorachis* đã được chuyển thành synonym của chi *Mnesithea*, ở Việt Nam, chi này được ghi nhận có 4 loài, trong đó loài 2 loài chuyển thành synonym của các loài trong chi khác là *Coelorachis muricata* Brongn. 1829 (E. Camus & A. Camus, 1922. Fl. Gen. Indoch. 7: 383; N. K. Khôi & N. T. Đò, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 786) chuyển thành synonym của loài *Eremochloa muricata* (Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 902; id. 2000. l.c. 3: 728; N. K. Khôi & N. T. Đò, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 803; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 645); loài *Coelorachis pratensis* (Bal.) A. Camus, 1922 (Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 904; id. 2000. l.c. 3: 730; N. K. Khôi & N. T. Đò, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 786)

chuyển thành synonym của loài *Hemarthria pratensis* (Bal.) Clayton. 1970 (Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 906; id. 2000. l.c. 3: 731; N. K. Khôi & N. T. Đò, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 808 ["*protensis*"]); loài *Heteropholis cochinchinensis* (Lour.) Clayton chuyển thành synonym của loài *Mnesithea laevis*; *Rottboellia mollicoma* Hance 1871 chuyển thành synonym của loài *Mnesithea mollicoma* (Hance) A. Camus.

KHÓA ĐỊNH LOẠI CÁC LOÀI TRONG CHI *MNESITHEA* Ở VIỆT NAM

- 1A. Thường có vài đến nhiều bông ở trục lá phía trên..... 1. *M. striata*  
 1B. Bông đơn độc, ở tận cùng của trục lá phía trên.  
 2B. Lá và thân nhẵn .....2. *M. laevis*  
 2A. Lá và thân thường có lông.  
 3A. Cụm hoa dài hơn 3 cm .....3. *M. mollicoma*  
 3B. Cụm hoa dài 3 cm..... 4. *M. cancellata*

**1. *Mnesithea striata* (Nees ex Steudel) de Koning & Sosef var. *striata* - Xoang trục sọc.**

- *Rottboellia striata* Nees ex Steud. 1854. Syn. Pl. Glumac. 1: 361; *Coelorachis striata* (Nees ex Steudel) A. Camus. 1922; E. Camus & A. Camus, 1922. Fl. Gen. Indoch. 7: 383; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 905; id. 2000. l.c. 3: 730; N. K. Khôi & N. T. Đò, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 786; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 643.

Cỏ hàng năm. Thân mập, cao 1,5 - 3 m, có lông. Bẹ lá nhẵn; lưỡi 1 - 2 mm, nhẵn; phiến lá hình đường mác, cỡ 30 - 60 (-120) × 1 - 3 (-5) cm, đỉnh nhọn, nhẵn. Cụm hoa lớn, thưa, tỏa rộng, mo mang 2 - 3 nhánh mang bông ở nách lá phía trên; bông hình trụ, có cuống dài; lông của nhánh hình chùy, có sọc, nhẵn. Bông chét không cuống dài 4 - 4,2 mm; mày dưới hình trứng hẹp, có 5 - 7 đường rãnh sâu gián đoạn bởi những nốt lồi đặc biệt ở phần dưới, đôi khi mọc, hợp thành cánh có đỉnh dạng cánh có mũi mũi nhọn; mày trên có sọc; hoa dưới thường rộng, mày ngoài dài khoảng 4 mm, mày trong hơi ngắn hơn; hoa trên dài bằng mày ngoài hoa dưới. Bông chét có cuống tiêu giảm hay không rõ, dài khoảng 1,5 mm; cuống dẹt, thuôn hẹp, có 2 gân mép màu xanh, nhẵn, rời.

**Loc.class.:** India: Meghalaya: Khasi Hills, 609 m. **Typus:** J.D. Hooker & T. Thomson sine num. (?; Isotypus: K, L).

**Sinh học sinh thái** Mùa hoa quả tháng 7-10. Mọc ở rừng thưa sườn đồi ở độ cao 600-1200 m.

**Phân bố:** Bình Định (Quy Nhơn), Kon Tum (Sa Thầy), Lâm Đồng (Đức Trọng, Di Linh, Bảo Lộc). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** KON TUM (Sa Thầy), N. H. Hiến 474 (HN).

**1a. *Mnesithea striata* var. *pubescens* (Hackel) S. M. Phillips & S. L. Chen, 2005. Novon, 15: 470; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 643; *Rottboellia striata* Nees ex Steud. 1854. var *pubescens* Hack. 1889. Monogr. Phan. 6: 302; *Coelorachis striata* (Nees ex Steudel) A. Camus. 1922. var *pubescens* (Hack.) Bor. 1960. Grass. Burma, Ceylon, India & Pakistan, 121.**

Khác với thứ chuẩn bởi lông thân, bẹ lá và lá có lông.

**Loc. class.:** India: Meghalaya: Khasi Hills, 609 m. **Typus:** J.D. Hooker & T. Thomson sine num. (?; Isotypus: K, L).

**Sinh học sinh thái** Mùa hoa quả tháng 7-10. Mọc ở rừng thưa sườn đồi ở độ cao 600-1200 m.

**Phân bố:** Ninh Thuận (Phước Bửu). Còn có ở Ấn Độ, Mianma, Trung Quốc, Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** NINH THUẬN, TVC sine num. (HN).

**Ghi chú:** Thứ bổ sung cho hệ thực vật Việt Nam.

**2. *Mnesithea laevis* (Retz.) Kunth var. *laevis* – Kỳ vĩ láng.**

Kunth, 1829. Révis. Gramin. 1: 154; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn 3 (2): 907; id. 2000. l.c. 3: 732; N. K. Khôi & N. T. Đồ, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 821; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 642; *Rottboellia laevis* Retz. 1783. Observ. Bot. 3: 11; *Phleum cochinchinense* Lour. 1790. Fl. Cochinch. 48; *Ophiuros monostachyus* J. Presl & C. Presl, 1830. Reliq. Haenk. 1(4 - 5): 330; E. Camus & A. Camus, 1922. Fl. Gen. Indoch. 7: 373; *Ophiuros laevis* (Retz.) Benth. 1881. J. Linn. Soc. Bot. 19: 69; *Ophiuros cochinchinensis* (Lour.) Merrill, 1935. Trans. Amer. Philos. Soc. 24(2): 39, 72; *Thaumastochloa cochinchinensis* (Lour.) C. E. Hubb. 1936. Hooker's Icon. Pl. 34(1): pl. 3313 - 3314, f. 2; *Heteropholis cochinchinensis* (Lour.) Clayton, 1981. Kew Bull 35(4): 816; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn 3 (2): 905; id. 2000. l.c. 3: 730; N. K. Khôi & N. T. Đồ, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 808; *Mnesithea laevis* var. *cochinchinensis* (Lour.) de Koning & Sosef, 1986. Blumea 31(2): 286.

- Dị bản, Dị bột, Dị bản nam bộ, Dị bột nam bộ.

Cỏ hàng năm. Thân thành bụi, thẳng, mảnh, cao 15 - 70 cm, thường phân nhánh. Bẹ lá nhẵn, có sống; lưỡi 0,5-1 mm, nhẵn; phiến lá hình đường, cỡ 8 - 25 × 0,1 - 0,4 cm, nhẵn, đỉnh cỏ mũi nhọn. Bông đơn độc, ở các nách lá và tận cùng, hình trụ, cỡ 5 - 10 cm × 1,5 mm. Bông chét không cuống thành đôi cách nhau bởi cuống hay thành nhóm 3 ở gốc nhánh hoặc tất cả nhánh có bông chét không cuống đơn độc; lông của nhánh hình chùy, 3,5 - 4 mm. Bông chét không cuống dài 3-5 mm; mày dưới thuôn, mượt, lõm ở phần dưới của gân hay có những vân dọc, hiếm khi có đốm lõm, mép không cánh, đỉnh tù; mày trên hình thuyền, dạng màng, gần bằng mày dưới; hoa dưới có mày ngoài hơi ngắn hơn mày, mày trong không có; hoa trên có mày ngoài dài 2,5 mm. Bông chét có cuống nhỏ hay không có, cuống hình đường, hợp ở lông của nhánh. Loại này có kiểu hợp của cuống rất đa dạng.

**Loc.class.:** India. **Typus:** Koenig sine num.

**Sinh học, sinh thái:** Mùa hoa quả vào mùa thu. Mọc ven rừng, ven suối, bãi cỏ ở sườn đồi, ở độ cao 100-1000 m.

**Phân bố:** Hà Nội (Ba Vì: Thủ Pháp), Hòa Bình, Thanh Hóa, Lâm Đồng (Di Linh), Nam Bộ. Còn có ở Ấn Độ, Pakistan, Xri Lanka, Trung Quốc, Indônêxia, Philippin, Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** HÀ NỘI, Sine coll. (HN).

**3. *Mnesithea mollicoma* (Hance) A. Camus - Kỳ vĩ**

A. Camus, 1919. Bull. Mus. Natl. Hist. Nat. 25: 57; E. Camus & A. Camus, 1922. Fl. Gen. Indoch. 7: 387; N. K. Khôi & N. T. Đồ, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 821; S. L. Chen & al. 2006. Fl. China, 22: 642; *Rottboellia mollicoma* Hance, 1871. J. Bot. 9: 134; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 907 ["Hack in DC. 1889"]; id. 2000. l.c. 3: 732; *Mnesithea pubescens* Ridl. 1905. Bot. Tidsskr. 24: 207; *Coelorachis mollicoma* (Hance) Bor, 1962. Dansk Bot. Ark. 20: 168.

Lắt léo lông mềm.

Cỏ hàng năm. Thân thành thẳng, cao 60 - 85 cm, có lông mềm. Bẹ lá có lông dày; lưỡi 1 - 2mm, nhẵn hay có lông; phiến lá hình đường mác, cỡ 10 - 60 × 0,5 - 2 cm, hai đầu thuôn, có lông mềm. Bông đơn độc, ở các nách lá phía trên, hình trụ, cỡ 12 cm × 2,5 mm. Bông chét không cuống thành đôi cách nhau bởi cuống hay chỉ có bông chét không cuống đơn độc; lông của nhánh hình chùy, có đường đậm giữa gân ở phần dưới, gốc có lông ngắn. Bông chét không cuống dài 3 - 4 mm; mày dưới hình trứng xiên, có 6 - 8 gân cách nhau bởi rãnh sâu có lông, mép có cánh hẹp; mày trên có sống, sống có cánh; hoa dưới tiêu giảm; hoa trên có mày ngoài và mày trong bằng nhau. Cuống rời, hình đường, dẹt, có lông, mang bông chét 0,5 - 1 mm.

**Loc.class.:** Malaya peninsula.

**Sinh học, sinh thái:** Mùa hoa quả tháng 6-10. Mọc ở bãi cỏ ven đường, sườn đồi, ở độ cao 100-500 m.

**Phân bố:** Lạng Sơn (Hữu Lũng), Quảng Ninh (Quảng Yên), Hà Nội, Nam Bộ. Còn có ở Trung Quốc, Indônêxia, Malaixia, Thái Lan.

**Mẫu nghiên cứu:** LẠNG SƠN (Hữu Lũng), Ủy ban Khoa học Nhà nước 3846 (HN).

**4. *Mnesithea cancellata* (Ridl.) Ridl. - Xoan trực rào.**

Ridl. 1925. Fl. Malay. Penin. 5: 206; *Rottboellia cancellata* Ridl. 1911. J. Malayan Branch Roy. Asiat. Soc. 59: 228; *Coelorachis cancellata* (Ridl.) Bor, 1962. Dansk Bot. Ark. 20: 168; Phamh. 1993. Illustr. Fl. Vietn. 3 (2): 904; id. 2000. l.c. 3: 729; N. K. Khôi & N. T. Đỗ, 2005. Checkl. Pl. Spec. Vietn. 3: 773; *Coelorachis clathrata* Henrard, 1914. Blumea 4(3): 519.

Cỏ hàng năm. Thân thành bụi, mảnh, cao 50 - 90 cm, cứng. Bẹ lá nhẵn mặt trong, mặt ngoài mép có lông; lưỡi dạng màng, có rìa lông; phiến lá hình đường, cỡ 14 - 28 × 0,4 - 0,8 cm, có lông ở mặt trên, đỉnh nhọn. Bông đơn độc, ở nách lá và đỉnh thân, hình trụ, mượt, nhẵn, cỡ 3 cm x 2 mm. Bông chết không cuống đơn độc, thành nhóm với 1 bông chết có cuống. Bông chết không cuống hình trứng, mặt bụng dẹp, dài 2,6 mm; mày dưới hình trứng, cứng, dài bằng bông chết, 2 sóng, sóng có cánh hẹp, gân chính có lông, mặt có vân hình mạng; mày trên thuôn, dạng màng, có 1 sóng có cánh, mép có rìa lông; hoa dưới có mày hoa ngoài thuôn, dài 2,2 mm, trong suốt, có mày trong; hoa trên có mày ngoài hình trứng, dài 2,2 mm, trong suốt, không sóng. Cuống bông chết dài 3 mm, dẹt.

**Loc.class.:** Malaisia. **Typus:** Ridley 15231 (K).

**Sinh học, sinh thái:** Mọc ven đường, ven rừng, trắng cây bụi.

**Phân bố:** Qui Nhơn, Lâm Đồng (Đà Lạt). Còn có ở Malaixia.

**Ghi chú:** Loài chưa thu lại được mẫu.

MỘT SỐ HÌNH ẢNH THỰC VẬT *MNESITHEA STRIATA* VAR. *PUBESCENS*  
BỔ SUNG CHO HỆ THỰC VẬT VIỆT NAM



1. Dạng sống (ảnh: T. P. Anh, 2009, Ninh Thuận)



2. Bông chết có cuống



3. Bông chết không cuống



4. Hoa hữu thụ

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Camus G., A. Camus**, 1912-1923: Flore Générale de l'Indochine, Paris.
2. **Chen S., D. Li, G. Zhu, Z. Wu, S. Lu, L. Liu, Z. Wang, B. Sun, Z. Zhu, N. Xia, L. Jia, Z. Guo, W. Chen, X. Chen, Y. Guangyao, S. M. Phillips, C. Stapleton, R. J. Soreng, S. G. Aiken, N. N. Tzvelev, P. M. Peterson, S. A. Renvoize, M. V. Olonova, K. Ammann**, 2006: Flora of China, Science Press, Beijing, vol. 22.
3. **Hooker J. D.**, 1897: Flora of British India, London, Vol VII.
4. <http://www.kew.org/data/grasses-db>.
5. <http://www.tropicos.org>.
6. **Nguyễn Tiến Bản**, 2005: Danh lục các loài thực vật Việt Nam, NXB. Nông nghiệp, Hà Nội, tập III, tr. 750-853.
7. **Phạm Hoàng Hộ**, 1993: Cây cỏ Việt Nam, Montréal, quyển 3(2): 740-911.
8. **Phạm Hoàng Hộ**, 2000: Cây cỏ Việt Nam, NXB. Trẻ, Tp. Hồ Chí Minh, quyển 3: 628-735.

### THE GENUS *MNESITHEA* Kunth (POACEAE Barnh) IN VIETNAM

TRAN THI PHUONG ANH, VU TIEN CHINH

#### SUMMARY

The genus *Mnesithea* Kunth belonging to the tribe Andropogoneae, family Poaceae has 40 species, distributed in tropical regions in the world. In Vietnam, there are 2 species in this genus: *Mnesithea mollicoma* (Hance) A. Camus and *Mnesithea laevis* (Retz.) Kunth. According to recent research, the number of species of this genus has been changed. This article introduces 4 species, taxonomy changes of this genus and new recorded variety *Mnesithea striata* var. *pubescens* for flora of Vietnam.